

GIÁO DỤC TỪ CÁCH NHÌN CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DỤNG

Lê Văn Sự*

Với hơn 200 năm hình thành và phát triển, nước Mỹ đã vươn lên vị trí hàng đầu thế giới về mọi mặt: kinh tế, khoa học công nghệ, quân sự. Bí mật của sự thành công đó nằm trong một từ duy nhất là “Education” (giáo dục). Bài viết trình bày một cách khái quát quan niệm của chủ nghĩa thực dụng Mỹ về giáo dục với hy vọng qua đó rút ra một số bài học cho giáo dục Việt Nam hiện nay, giúp chúng ta sớm loại bỏ những nội dung, chương trình giáo dục quá hàn lâm, phi thực tế, giáo dục nặng về hoài cổ, nhanh chóng tiếp nhận một nền giáo dục năng động tân tiến vì mục đích phát triển đất nước.

Từ khoá: Chủ nghĩa thực dụng; Triết lý giáo dục; Giáo dục thực dụng; Nguyên tắc dân chủ; Chủ nghĩa công cụ; Xã hội hoá giáo dục; Xã hội học tập; Học tập thường xuyên.

With over 200 years of development, the United States has risen to a leading position in all fields such as economy, science and technology, military. The secret of this success lies in a single word - "Education". The paper presents an overview of the concept of American pragmatism education, hoping to draw out some lessons for current Vietnamese education, help remove too academic, unrealistic, outdated contents and curricula, and quickly receive a dynamic, modern education for the purpose of development of the country.

Key words: Pragmatism; Philosophy of Education; Pragmatic education; Democratic Principle; Instrumentalism; Socialization of Education; Learning Society; Regular Learning.

Dẫn nhập

Chủ nghĩa thực dụng (Pragmatism) là đóng góp độc đáo của tư tưởng Mỹ cho kho tàng triết học nhân loại thời hiện đại. Thuật ngữ “Pragma” tiếng Hy Lạp nghĩa là hành động, việc làm, thực hành, về sau được hiểu chệch sang nghĩa tính hiệu quả và lợi nhuận, cách thức mà tư duy thể hiện trong hành động nhằm đạt thành công. Chủ nghĩa thực dụng xuất hiện ở Mỹ vào những năm 70 của thế kỷ XIX trong trạng thái bất mãn với triết thuyết duy lý, đặc biệt là triết học tư biện Hegel coi lịch sử là

một tiến trình diễn ra theo mô hình logic nhất định. Bác bỏ quan niệm đó, các nhà thực dụng khẳng định vai trò định hướng thực tiễn của triết học, coi hành động con người tác động lên vạn vật, thừa nhận một xã hội và vũ trụ đang tiến hóa.

Người sáng lập chủ nghĩa thực dụng là Charler S. Peirce (1839-1914), sau đó được William James (1842-1910) và John Dewey (1859-1952) phát triển theo hướng một triết lý toàn diện bao hàm sự hiểu biết về thiên nhiên, tri thức, giáo dục, tôn giáo, chính trị, nghệ thuật và những vấn đề liên quan đến đời sống con người. Từ Mỹ, chủ nghĩa thực dụng tràn sang châu Âu và lan

* PGS.TS., Khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Hà Nội

tỏa đến Việt Nam theo vết chân những nhà truyền bá văn hoá, làn sóng chiến tranh và hiện nay là *toàn cầu hoá* (Globalization).

Chủ nghĩa thực dụng là con đẻ của xã hội Mỹ hiện đại, tên gọi nước Mỹ viết tắt là USA - Liên hiệp gồm 50 bang được thành lập (1776) do làn sóng di dân khắp mọi vùng trên thế giới mà chủ yếu là từ châu Âu cùng với dân bản địa (thổ dân) có mặt lâu đời ở đó. Với thành phần dân cư như vậy, nên người ta cho rằng, lịch sử nước Mỹ là sự tiếp tục lịch sử châu Âu trên vùng đất có tiềm năng phát triển do tài nguyên thiên nhiên đang ở dạng nguyên sơ, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hòa, con người cởi mở, năng động. Khi người dân di cư từ mọi nơi đến vùng đất mới (New Land), người ta dễ dàng lãng quên truyền thống, sáng tạo nên tư tưởng mới phù hợp với lối sống của những người mà tất cả bắt đầu từ hai bàn tay trắng, phải làm lại từ đầu. Tình trạng sống đó buộc phải có một tư duy và hành động có hiệu quả. Với phương châm *Con người tự lập thân* (Self made Man), người Mỹ ý thức được sứ mạng xây dựng một vương quốc trên “miền đất hứa” và họ thực sự đã làm được điều đó, nhanh chóng trở thành cường quốc thế giới. Sự thành công của nước Mỹ có sự đóng góp to lớn của triết lý sống thực dụng.

Chủ nghĩa thực dụng lên án và phê phán triết học duy lý tư biện nặng về giải thích mà không đề xuất phương án cải tạo thế giới. Xuất phát từ cách nhìn như vậy, John Dewey - linh hồn của chủ nghĩa thực dụng cho rằng, “triết học là tư duy xem

cái đã biết đòi hỏi ở ta điều gì - tức tư duy về thái độ phản ứng trước sự đòi hỏi của cái đã biết. Triết học là một quan niệm về điều có thể xảy ra, chứ không phải sự ghi lại sự kiện đã hoàn thành. Vì thế, triết học mang tính giả thuyết, giống như mọi tư duy. Nó là một nhiệm vụ phải hoàn thành - là điều gì đó phải làm thử. Giá trị của triết học không nằm ở việc cung cấp các giải pháp (là điều chỉ đạt được bằng hành động), mà nằm ở việc xác định rõ các trở ngại và đề xuất các phương pháp giải quyết chúng. Hầu như có thể coi triết học là tư duy đã trở nên có ý thức được về chính nó - đã khái quát hóa vị trí, chức năng và giá trị của nó trong kinh nghiệm”¹. Nói khái quát, chủ nghĩa thực dụng là triết học của hành động, của việc làm thế nào để đạt mục đích có tính hiệu quả nhất. Người theo chủ nghĩa thực dụng không dài dòng tư biện trong lời nói, không băng quơ mơ hồ trong suy nghĩ mà chủ yếu dùng tư duy hành động với tư cách là một phương tiện triết học.

Khi mới lập quốc, để trở thành một quốc gia hùng mạnh, người Mỹ xác định nhiệm vụ cơ bản hàng đầu là phải phát triển giáo dục - đó là lý do tại sao chủ nghĩa thực dụng lại bàn nhiều về giáo dục. Trong một số cuốn sách nổi tiếng làm nền tảng cho triết lý giáo dục của Mỹ: *Trường học và xã hội* (The School and Society, 1899), *Cách chúng ta nghĩ* (How We think, 1910), *Dân chủ và giáo dục, một dẫn nhập triết lý giáo dục* (Democracy and Education, An Introduction to the

¹ John Dewey, *Dân chủ và giáo dục*, Nxb. Tri thức 2010, tr. 284

Philosophy of Education, 1916), *Kinh nghiệm và giáo dục* (Experience and Education, 1938), triết gia John Dewey đã dựa trên luận đề *Giáo dục là bản thân cuộc sống* (Education is Life Itself) để triển khai triết lý giáo dục. Tuy phát biểu ngắn gọn nhưng luận đề này đa nghĩa với hàm ý rộng rãi, toàn diện và sâu sắc. Nội dung của triết lý giáo dục dựa trên luận đề đó có thể được khái quát trong một số điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, giáo dục phải dựa trên nguyên tắc dân chủ theo nghĩa kiến thức không áp đặt, nhồi nhét từ ngoài, không có một chương trình giáo dục chung cho tất cả mọi người mà cần phải tôn trọng sự khác biệt (năng khiếu) của từng học sinh. Quan niệm này không phải mới, vì đã được triết gia Hy Lạp cổ đại Plato phát biểu: “Giáo dục không phải là cái được định nghĩa bởi một số người chủ trương đưa tri thức vào một linh hồn không có nó, như thể họ có thể đưa ánh sáng vào những con mắt mù loà”². Tiếp theo quan niệm của Plato, nhà viết sử nổi danh Plutarch cũng cho rằng, “con người không phải cái bình để rót nước đầy vào, mà là ngọn lửa phải đốt cháy lên”. Theo logic đó của cổ nhân, chúng ta thấy, mục đích giáo dục là hướng tới việc phát huy năng lực tư duy của người học, theo đúng nghĩa từ nguyên *education*: gốc tiếng La tinh có nghĩa là (người thầy) rút tri thức từ bên trong (của học sinh) ra bên ngoài³, chứ không phải

nhồi nhét tri thức từ ngoài vào đầu óc cho những người không có đủ khả năng hấp thụ, tái chế tri thức đó. Một triết lý giáo dục như vậy về sau được Marx nhắc lại khá tế nhị, theo Marx, âm nhạc chỉ có ý nghĩa thật sự đối với người có năng khiếu thẩm âm, nghệ thuật chỉ có ý nghĩa đối với người có con mắt thẩm mỹ. Như vậy, nội dung giáo dục phải phù hợp với năng khiếu, sở thích và nhu cầu người học, không nên nhồi nhét, gò ép, vượt quá khả năng người học và cũng không nên học những điều quá mơ hồ, viển vông, xa rời cuộc sống. Điều đáng nói là John Dewey đã hiện đại hóa tư tưởng Plato, đưa thêm *nguyên tắc dân chủ* (Democratic Principle) vào giáo dục với hàm ý, người thầy phải có khả năng cùng một lúc nhìn thế giới bằng con mắt trẻ em và con mắt của người lớn, tôn trọng trẻ em đến cùng và tôn trọng cả bản thân mình. Tóm lại, theo Dewey, nhiệm vụ của giáo dục là phát hiện năng khiếu tự nhiên của từng học sinh và huấn luyện những năng khiếu đó phục vụ hiệu quả sự phân công lao động xã hội, có như vậy xã hội mới có trật tự trên dưới rõ ràng và nền kinh tế thị trường vận hành mới hiệu quả vì phát huy được khả năng và lợi thế lao động, tạo nên sự đa dạng trong công việc. Bởi lẽ, một nền giáo dục “đại trà, đồng loạt” chắc hẳn sẽ tạo ra những sản phẩm giáo dục giống nhau (đồng loạt), khi đó xã hội sẽ không có sự khác biệt và sự phân công lao động xã hội trở nên vô cùng khó khăn (vì mọi người có trình độ giống nhau), xã hội sẽ

² Forrest E. Baird, *Tuyển tập danh tác triết học từ Plato đến Derrida*, Nxb. Văn hoá thông tin 2006, tr.79.

³ Xem: R. Assagioli, *Bông hồng tâm linh hay sự phát triển siêu cá nhân*, in trong *Phân tâm học và*

văn hoá tâm linh, Nxb. Văn hoá thông tin 2002, tr.493.

roi vào tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ”, “học thừa, dạy thiếu” như chúng ta đang chứng kiến ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, nội dung giáo dục không nặng về hồi tưởng, minh họa và giải thích quá khứ mà quan trọng là phải hướng tới những khả năng có thể xảy ra trong hiện tại và trang bị kiến thức xử lý những tình huống (giả định) trong tương lai. Nếu nội dung giáo dục có liên quan đến quá khứ thì vấn đề cơ bản là từ những gì xảy ra trong quá khứ phải rút ra bài học để làm cơ sở lý luận và phương pháp luận xử lý những vấn đề tương tự có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai. “Giáo dục trước hết cốt ở những ý nghĩa đem lại nội dung cho đời sống xã hội hiện tại. Tính liên tục của đời sống xã hội nghĩa là kinh nghiệm tập thể của quá khứ đóng góp rất nhiều những ý nghĩa như vậy cho hoạt động hiện tại. Khi đời sống xã hội trở nên phức tạp hơn, những ý nghĩa đó tăng lên về số lượng và nội dung, đòi hỏi phải chọn lọc, phát biểu thành hệ thống và tổ chức theo cách riêng nào đó để chúng có thể được truyền dạy đầy đủ cho thế hệ mới được ra đời”⁴. Ở đây chúng ta thấy quan niệm của Dewey phù hợp với câu nói trong triết lý dân gian người Việt: “ôn cố tri tân”, “luận cổ suy kim” - tức ôn cũ để từ đó có thể biết thêm về điều mới, từ quá khứ phải biết rút những bài học cho kinh nghiệm hiện tại. Quan niệm về giáo dục như đã nêu là sự kế thừa tư tưởng giáo dục của triết gia Aristotle cho rằng, giáo dục cần phải hướng tới những vấn đề sản xuất và cuộc

sống đang đặt ra và tương lai ắt hẳn sẽ cần đến, làm sao đó để cải tiến công cụ lao động, thúc đẩy công nghệ. Giáo dục cũng phải hướng tới phục vụ mục đích của chính quyền nhà nước, nhưng không cực đoan, thái quá, mà cần phải tính đến quyền lợi của mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội. “Giáo dục nên được đặt trên ba nguyên tắc: trung dung, những điều có thể xảy ra và những điều sẽ xảy ra”⁵. Trung dung là không thái quá về bất cứ việc gì, đặc biệt là trong lĩnh vực đạo đức, mọi hành động và suy nghĩ phải chừng mực và hợp lẽ phải. Còn điều gì có thể xảy ra và sẽ xảy ra trong tương lai thì tùy thuộc vào trình độ dự báo của những người có trách nhiệm phụ trách lĩnh vực giáo dục trong bộ máy nhà nước. Aristotle là người đầu tiên khởi xướng *giáo dục thực dụng* (Pragmatic Education), đòi hỏi giáo dục phải hướng tới giải quyết những vấn đề cụ thể, cần thiết của cuộc sống, như câu phương ngôn của thi hào Euripides mà ông yêu thích: “Đừng dạy những gì cao siêu, mà chỉ dạy những gì đất nước cần hơn cả”. Tư tưởng giáo dục thực dụng mà Aristotle đề xướng có ý nghĩa quan trọng trong thời đại ngày nay, khi nền giáo dục hiện đại có nguy cơ sa vào lý thuyết hàn lâm, chủ yếu hướng tới việc ôn lại quá khứ (hoài cổ) và giải thích thế giới (mô tả) mà bỏ quên việc cải tạo thế giới đó, đặc biệt là những vấn đề toàn cầu của thời đại như ô nhiễm môi trường, bùng nổ dân số, bạo lực, bệnh dịch và suy thoái văn hoá. Không hẹn mà gặp, một tư tưởng như vậy đã được phục hưng bởi

⁴ John Dewey, *Dân chủ và giáo dục*, Nxb. Tri thức 2010, tr. 231

⁵ Aristotle, *Các tác phẩm*, Sđd, tập 4, tr. 644.

triết gia John Dewey hiện đại khi cho rằng, “nếu giáo dục là tăng trưởng, nó phải dần nhận ra những khả năng có thể xảy ra của hiện tại và do đó làm cho cá nhân đối phó tốt hơn với những đòi hỏi trong tương lai”⁶. Từ lý luận đó soi sáng vào hiện tại, chúng ta thấy sự cố môi trường do công ty Formosa gây ra ở khu công nghiệp Vũng Áng, Hà Tĩnh là một bài học cảnh tỉnh trong *giáo dục sinh thái* (Ecological Education), đặt ra nhiều tình huống và kịch bản có thể xảy ra trong tương lai để có phương án đề phòng trước trong hiện tại, tránh sự cố bất trắc xảy ra rồi mới giải quyết tình thế.

Thứ ba, “mục đích của giáo dục không phải đơn thuần tiếp nhận và lưu giữ kiến thức, mà hình thành các năng lực cá nhân bao gồm chú ý, ghi nhớ, quan sát, trừu tượng hóa và khái quát hóa”⁷. Không cần bàn cãi về quan điểm cho rằng, giáo dục là lĩnh vực của nhận thức hay *tri thức luận* (Epistemology) - một lý luận về logic của sự truy tìm nhận thức (The theory of Inquiry). Về vấn đề này đã được triết gia cận đại người Anh là John Locke (1632-1704) đề cập đến trong nguyên lý nhận thức “Tabula Rasa” (Tấm bảng trắng), theo đó tâm hồn đứa trẻ lúc mới sinh giống như “một tờ giấy hay tấm bảng trắng, trên đó chưa từng có một ký hiệu hay ý niệm nào cả”, mọi ký hiệu và ý niệm đều được hình thành nhờ kinh nghiệm cảm tính hay vai trò định hướng

của giáo dục. Quan niệm này về sau được bác sĩ nổi tiếng người Áo - Sigmund Freud (1867-1939) nghiên cứu sâu hơn từ khía cạnh tâm lý học. Theo Freud, nhân cách con người cấu trúc gồm ba phân tầng cơ bản: 1) *Cái Nó (Id)* bao gồm những gì con người mang theo khi sinh ra như nhu cầu ăn, uống, tình dục (Libido) được điều khiển bởi *nguyên lý khoái lạc* (Principle of Pleasure) phản ánh lối sống hoang dã của con người từ nguyên thủy đến thời đại văn minh vẫn không hề mai một; 2) *Cái Tôi (Ego)* hình thành do sự va chạm giữa Cái Nó với hoàn cảnh bên ngoài. Khi đứa bé lớn lên, thay vì được dẫn dắt bằng nguyên lý khoái lạc, cái Ego bị chi phối bởi nguyên lý “thích ứng với thực tại”. Ego làm quen với thế giới xung quanh, nhận ra rằng phải kìm hãm những ham muốn phạm pháp của cái *Id* để ngăn ngừa mọi xung đột với cấm kỵ, luật lệ xã hội. Vì vậy, Ego thực sự hành động như một nhân viên kiểm duyệt, cắt xén, sửa đổi những thúc giục của cái *Id* làm cho những thúc giục này phù hợp với tình hình thực tế. 3) *Cái Siêu Tôi (Super-ego)* hình thành trong thời niên thiếu, là kết quả tiếp nhận lối sống của bố mẹ, bảo mẫu, người thân trong gia đình, thầy cô giáo trong trường học và những danh nhân xã hội. Tiềm thức đồng thời là sản phẩm tiếp nhận của con trẻ đối với những thiết chế văn hoá - giáo dục - đạo đức - pháp luật - tôn giáo của xã hội. Nắm vững những hiểu biết như vậy về bản chất của giáo dục tuổi thơ, chúng ta mới thấy hết tầm quan trọng của bậc giáo dục phổ thông trong quá trình giáo dục nói chung. Theo logic của Freud,

⁶ John Dewey, *Dân chủ và giáo dục*, Nxb. Tri thức 2010, tr. 79.

⁷ John Dewey, *Dân chủ và giáo dục*, Nxb. Tri thức 2010, tr. 86.

giáo dục phổ thông dường như đã hoàn thành sứ mạng hình thành nhân cách (Learning to Be, Learning to Know), bước tiếp theo, tức giáo dục cao đẳng - đại học, trên đại học là giáo dục kỹ năng nghề nghiệp (Learning to Do), còn học qua giao tiếp xã hội và tự rèn luyện của mỗi cá nhân nhằm mục đích cùng chung sống (Learning to Live together).

Từng là hiệu trưởng của một trường giáo dục thực nghiệm trung học phổ thông tại Chicago (Chicago Laboratory School Education), John Dewey dễ dàng nhận thấy “hiện nay việc huấn luyện trí tuệ ở nhà trường phổ thông đang gặp trở ngại chính như sau: Sự tách rời nội dung của môn học ra khỏi một bối cảnh xã hội. Khi bị tách rời như vậy, văn học, nghệ thuật, tôn giáo trở nên bị thu hẹp lại thành những vấn đề chuyên môn”⁸. Đây là điểm sai lầm cốt yếu của giáo dục phổ thông hiện đại mà việc khắc phục rất khó khăn vì phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có vấn đề tài chính, đặc biệt là ở các quốc gia coi giáo dục như một cơ hội kinh doanh, trường học là một doanh nghiệp để thu lợi nhuận, trong khi đó quan điểm đúng phải coi giáo dục là lĩnh vực phi lợi nhuận (Non - Profit) cần có sự *đầu tư mạo hiểm* (Risk Invest), bởi vì lợi nhuận thu được qua giáo dục luôn *mang tính vô hình* (Invisible) cho toàn xã hội, nghĩa là giáo dục tạo nên một phúc lợi chung, thúc đẩy tiến bộ xã hội toàn diện chứ không phải thu về tay của một ai đó cụ thể.

Thứ tư, về mặt phương pháp luận, giáo dục là một hình thức tổ chức tri thức, người thầy hướng dẫn người học đưa tri thức đó vào cuộc sống chứ không phải giảng dạy một cách hàn lâm vì mục đích giảng dạy một cách chung chung trừu tượng. Theo Dewey, trong thực tế “nhà sư phạm dễ bị cám dỗ để đi tới chỗ hình dung nhiệm vụ của anh ta là làm cho học sinh có thể chiếm lĩnh và sao chép lại nội dung dưới dạng những phát biểu có sẵn, mà không đếm xỉa tới việc tổ chức nội dung ấy thành các hoạt động của học sinh với tư cách thành viên đang trưởng thành của xã hội”. Nguyên tắc học đi đôi với hành hay học thông qua làm (Learning by Doing) không phải mới, nhưng với John Dewey, ông có cách giải thích riêng: Trong truyền thống người ta quan niệm giáo dục là quá trình lấy người dạy làm trung tâm, truyền đạt kiến thức và kinh nghiệm một chiều, hoặc giáo dục như là quá trình thanh lọc (catharsis) tâm hồn, sự khai sáng tâm trí, thì hiện nay cần phải hiểu “giáo dục chính là bản thân cuộc sống” (Education is life itself) lấy người học làm trung tâm. Bởi vì, con vật sống bằng những bản năng bẩm sinh, còn con người sống bằng kinh nghiệm và thái độ ứng xử với thế giới xung quanh. Giải thích về kinh nghiệm trong giáo dục, ông dựa trên hai nguyên lý: (1) Nguyên lý liên tục (Principle of Continuity) khẳng định những kinh nghiệm mà con người tích lũy được trong quá khứ sẽ ảnh hưởng đến hiện tại và tương lai của người đó và (2) Nguyên lý tương tác (Principle of Interaction) hàm ý tương tác của kinh

⁸ John Dewey, *Dân chủ và giáo dục*, Nxb. Tri thức 2010, tr. 92

kinh nghiệm quá khứ với hoàn cảnh hiện tại sẽ tạo ra kinh nghiệm mới trong hiện tại. Ứng dụng vào lĩnh vực giáo dục, lý thuyết của John Dewey khẳng định: Người thầy không thể không quan tâm đến những kinh nghiệm quá khứ của người học và kinh nghiệm quá khứ ấy không nhất thiết phải là tiêu cực hay tích cực đối với quá trình giáo dục. Người thầy không thể kiểm soát quá khứ của người học, nhưng có thể tổ chức một không gian hay bối cảnh học tập phù hợp để tạo cho người học kinh nghiệm hiện tại thông qua tương tác giữa bối cảnh (thực tế hay cũng có thể dàn dựng) đang học tập với kinh nghiệm quá khứ của người học. Do vậy, “giáo dục là một hoạt động của cuộc sống, chứ không phải là sự chuẩn bị cho một cuộc sống tương lai xa vời”, người thầy không còn nguyên nghĩa “Teacher” (nên dịch nguyên tự từ này) như trong quan niệm truyền thống nữa mà chuyển thành vai của một huấn luyện viên (Instructor), khai mở tâm trí và hướng dẫn hành động cho người học.

Trong quá trình vận dụng tri thức vào cuộc sống, John Dewey nhấn mạnh vai trò của tư duy (Thinking) như một công cụ (Instrument), chính vì vậy học thuyết của ông còn được gọi là chủ nghĩa công cụ (Instrumentalism), theo đó tư duy không chỉ nhận biết các sự vật một cách đơn giản mà hoạt động như một yếu tố trung gian giữa con người và môi trường sống. Tư duy không phải là sự tìm kiếm chân lý như thể chân lý là tĩnh tại và vĩnh cửu (đã có sẵn và không bao giờ thay đổi) mà là hành vi cố gắng đạt được một sự điều chỉnh (đúng-sai, nên làm-không nên làm)

giữa con người và môi trường. Yếu tố cần phải điều chỉnh đầu tiên là tập quán (habit) hay thói quen xấu của xã hội, phương tiện để điều chỉnh là tư duy với tính cách là sản phẩm của giáo dục. Nói cách khác, giáo dục có sứ mệnh làm thay đổi tập quán xấu cũ, tạo lập tập quán mới hay thói quen tốt, có ích, hiện đại và sáng tạo nhất. Bằng cách lập luận như vậy, Dewey đòi hỏi thay các cuộc cách mạng xã hội (Social revolution) như đã từng diễn ra trong lịch sử bằng cuộc cách mạng giáo dục (Educational revolution), vì giáo dục là chìa khóa cho việc cải thiện xã hội, là động thúc đẩy tiến bộ của lịch sử.

Ngoài những vấn đề cơ bản đã nêu trên, John Dewey còn lưu ý rằng, *phương châm giáo dục phải hướng tới chủ nghĩa nhân đạo (humanism) và tinh thần hợp tác*. Bởi vì, nếu “dạy những điều khủng khiếp của chiến tranh và ngăn ngừa tất cả những gì có thể kích động sự ghen tị và hận thù giữa các quốc gia là chưa đủ. Phải đề cao bất cứ điều gì gắn kết con người với nhau trong những theo đuổi và thành quả có tính hợp tác của con người, độc lập với những giới hạn địa lý”⁹. Nghĩa là phải thiết lập một *nền giáo dục nhân bản* (Anthropological Education) lấy con người làm trung tâm trên phạm vi toàn cầu. Ý kiến này chúng ta có thể tìm thấy trong quan niệm giáo dục của nhà thiên thông học (Theosophist) Ấn Độ - Jiddu Krishnamurti (1895-1986) cho rằng, mục đích của giáo dục là hướng tới chung sống hoà bình, loại bỏ chiến tranh và thù hận.

⁹ John Dewey, *Dân chủ và giáo dục*, Nxb. Tri thức 2010, tr. 125

Để làm được việc này, theo Krishnamurti, phải loại bỏ từ trong giáo dục các ý tưởng (của học sinh) liên quan đến chiến tranh. “Mặc dù hiển nhiên chiến tranh là sự thiệt hại cho xã hội nhưng chúng ta vẫn sửa soạn chiến tranh và phát triển trong giới trẻ cái tinh thần quân đội. Nhưng việc huấn luyện quân sự có bất cứ chỗ nào trong giáo dục không?... Có bao giờ chúng ta có thể đạt được hoà bình thông qua bạo động?”¹⁰. Những vấn đề mang tính giáo dục nhân văn như vậy đang đòi hỏi loài người tiến bộ tìm lời giải đáp để thông qua đó đưa ra phương án tối ưu cho giáo dục, hướng mọi nền giáo dục về viễn cảnh chung sống hoà bình¹¹.

Triết lý sống thực dụng ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội Mỹ, góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh của quốc gia này. Quán triệt quan điểm lấy hành động thực tế và tính hiệu quả làm đầu, người Mỹ luôn suy tính trong mọi hoạt động, đặc biệt trong giáo dục, nghiên cứu và triển khai khoa học công nghệ. Đối với họ, chỉ có những khoa học hướng tới việc giải quyết những vấn đề thực tế của cuộc sống và đem lại nguồn lợi cho con người mới là khoa học đích thực. Do vậy, khi đầu tư cho giáo dục, nhà nước Mỹ rất chú trọng đến sự phát triển những khoa học có tính ứng dụng cao như công nghệ sinh học, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin, công nghệ Nano, v.v.. Triết lý giáo dục của John Dewey là cơ sở lý luận hình

thành nên *giáo dục thực dụng* (Pragmatic Education), làm cho hệ thống giáo dục của Mỹ, nhất là giáo dục đại học đứng vị trí hàng đầu thế giới, nên đã thu hút một lượng lớn sinh viên các nước khác đến du học. Từ một triết lý, chủ nghĩa thực dụng đã trở thành một lối sống - đó là lối sống mà bất cứ trong nhận thức hay hành động cũng phải lấy *tính hiệu quả* (Effective) làm đầu, phong cách tư duy nhanh, lời nói ngắn gọn. Tuy nhiên, dần dần triết lý sống này bị đa số người bình dân dung tục hóa, hiểu nhầm sang hướng sùng bái đồng tiền, coi trọng vật chất mà xem nhẹ các giá trị văn hoá tinh thần - đây là sự hiểu nhầm đáng tiếc, làm cho chủ nghĩa thực dụng giảm bớt giá trị khoa học như nó vốn có.

Bài học rút ra cho chúng ta từ triết lý giáo dục thực dụng là: Giáo dục phải dựa trên điều kiện thực tế, nhu cầu cuộc sống và phải luôn thay đổi theo sự vận động của thực tiễn, một chương trình, giáo trình, một phương pháp giáo dục dù hay cũng không thể đứng mãi với thời gian. Bởi vậy, nền giáo dục hiện đại phải tương thích với con người và tư duy hiện đại, phù hợp với nhu cầu cuộc sống và nền sản xuất hiện đại, đồng thời cũng phải đảm bảo tính định hướng lý tưởng và tính nhân văn. Bởi vì sản phẩm giáo dục là những con người, thể hệ người cụ thể, mà con người là vốn quý nhất, là lực lượng lao động hàng đầu của xã hội. Giáo dục phải đảm nhận sứ mệnh lịch sử tạo nguồn lực con người có chất lượng cao, làm việc có hiệu quả - một nguồn lực như vậy chỉ xuất phát từ một nền giáo dục đúng cả về nội dung, chương trình lẫn phương pháp, mục đích và

¹⁰ Krishnamurti, *Giáo dục và ý nghĩa cuộc sống*, Nxb. Văn hoá Sài Gòn 2007, tr. 90 và 95.

¹¹ Xem: Lê Công Sự, *Krishnamurti và quan niệm của ông về giáo dục*, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ số 16, 2008

phương châm định hướng. Xuất phát từ nhận thức đó, Đảng ta đã coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nhiệm vụ chiến lược lâu dài cần có sự tham gia của toàn xã hội. Đảng ta đã chủ trương *xã hội hoá giáo dục* (Socialization of Education), tạo lập một *xã hội học tập* (Learning Society) và *học tập thường xuyên* (Regular Learning), nhằm mục đích chuẩn bị nguồn nhân lực cho hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển đất nước. Trong thời điểm hiện tại, giáo dục Việt Nam có cơ hội học hỏi các nền giáo dục tiên tiến thế giới, nhất là giáo dục Mỹ, nhưng cũng đang gặp những thách thức cần phải vượt qua như tính lạc hậu của nội dung, chương trình, sự xuống cấp cơ sở vật chất, sự lạc hậu công nghệ giảng dạy, phương tiện nghiên cứu; trình độ chuyên môn, lương tâm nghề nghiệp, nghiệp vụ sư phạm của đội ngũ người thầy còn hạn chế; năng lực quản lý chuyên môn, lòng nhiệt tình của những người làm quản lý giáo dục còn bất cập, v.v.. Những khó khăn này, chỉ là tạm thời, dễ khắc phục; khó khăn lớn nhất là chúng ta đang thiếu một *triết lý giáo dục*. Từ thực trạng đó, quán triệt quan điểm giáo dục thực dụng sẽ giúp chúng ta sớm loại bỏ những nội dung, chương trình giáo dục quá hàn lâm, phi thực tế, giáo dục nặng về hoài cổ,

nhạy chóng tiếp nhận một nền giáo dục tân tiến. Để kết thúc vấn đề, chúng tôi trích dẫn lời của John Dewey: “Giáo dục là sự liên tục tái kiến tạo lại kinh nghiệm - một quan niệm được phân biệt với các quan niệm sau đây: giáo dục là sự chuẩn bị cho một tương lai xa vời, là sự bộc lộ, là sự đào tạo từ bên ngoài, là sự lặp lại khứ”¹².

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aristotle, *Các tác phẩm*, gồm 4 tập, Nxb. Matxcova 1984, tập 4 (Tiếng Nga).
2. Forrest E. Baird, *Tuyển tập danh tác triết học*, Nxb. Văn hoá thông tin, 2006.
3. John Dewey, *Dân chủ và giáo dục*, Nxb. Tri thức, 2010.
4. S. Freud, *Cái Tôi và Cái Nó*, Nxb. Tri thức, 2016.
5. Krishnamurti, *Giáo dục và ý nghĩa cuộc sống*, Nxb. Văn hoá Sài Gòn, 2007.
6. R. Assagioli, *Bông hồng tâm linh hay sự phát triển siêu cá nhân*, in trong “Phân tâm học và văn hoá tâm linh”, Nxb. Văn hoá thông tin, 2002.
7. Samuel Enoch Stumpf, *Lịch sử triết học và các luận đề*, Nxb. Lao động, 2004.
8. Lê Công Sự, “Krishnamurti và quan niệm của ông về giáo dục”, Tạp chí *Khoa học Ngoại ngữ* số 16, 2008, tr.54-62.
9. Lê Công Sự, “Triết lý giáo dục - nhìn từ nhiều phía”, Tạp chí *Khoa học Ngoại ngữ* số 27, 2011, tr.77-84.

(Toà soạn nhận bài viết ngày 21/9/2016, duyệt đăng ngày 21/12/2016)

¹² John Dewey, *Dân chủ và giáo dục*, Nxb. Tri thức 2010, tr.106